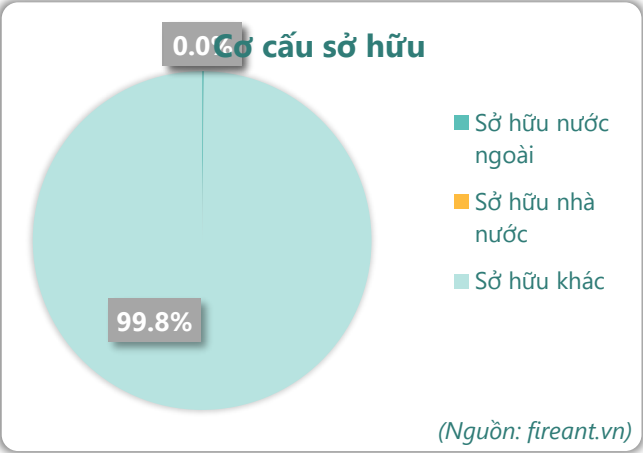


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn

Ngày 31/12/2025	10,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	0%	-5.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 13,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
Số lượng CPLH (CP)	7,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.17
EPS	1,083
P/E	9.6



DT thuần Q4/25
223
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.0 6.7%
YoY: ▲ 43.0 23.8%

LN thuần Q4/25
2.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.87 -28.2%
YoY: ▼4.43 -66.6%

LN sau thuế Q4/25
0.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.92 -73.9%
YoY: ▲ 6.98 111%

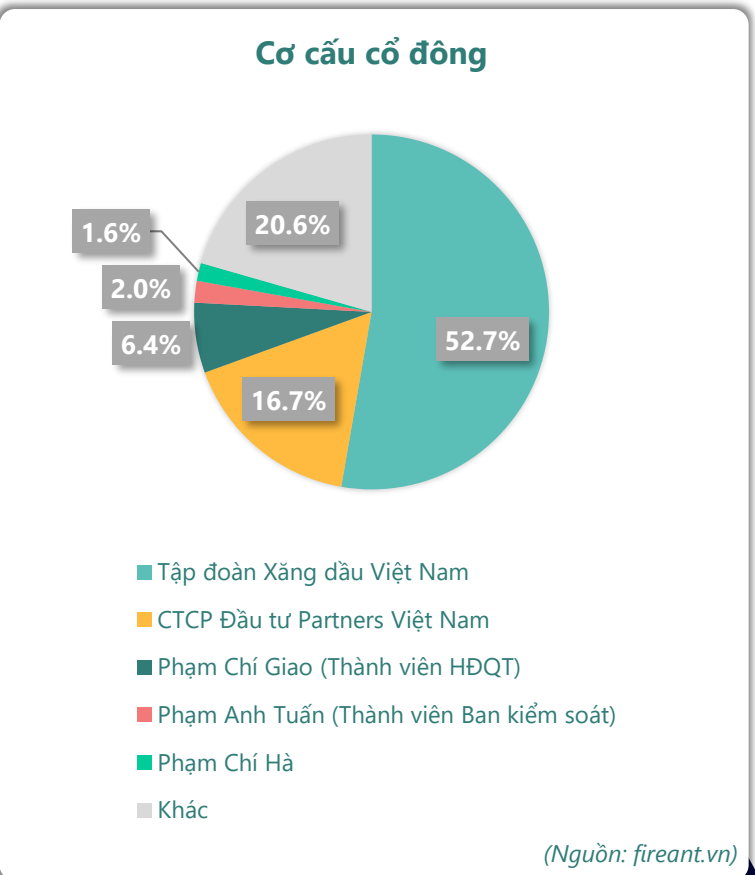
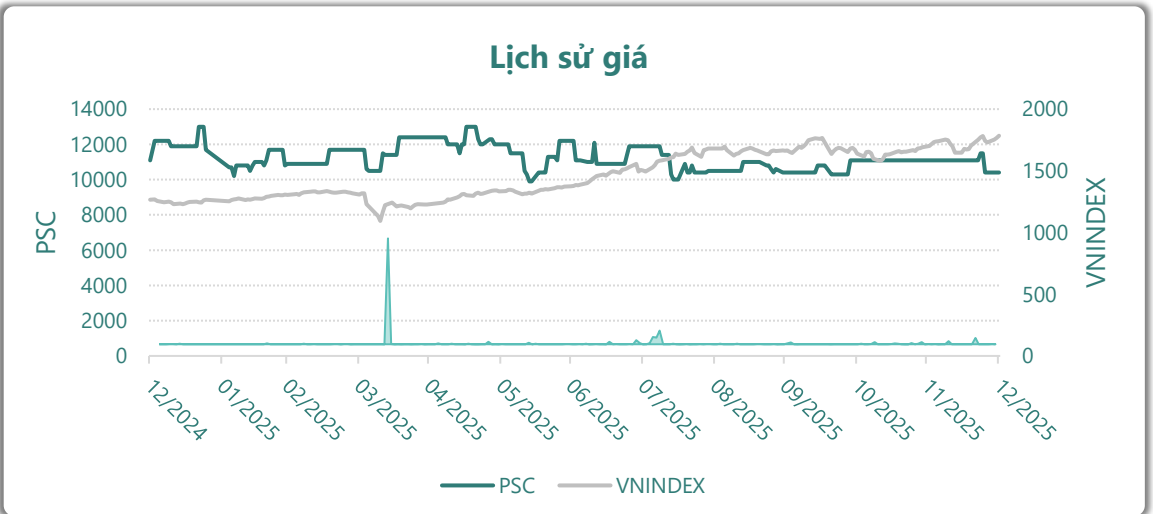
Tỷ suất lãi EBIT 2025
1.9%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE 2025
6.6%
YoY: +/-▲ 5.8%

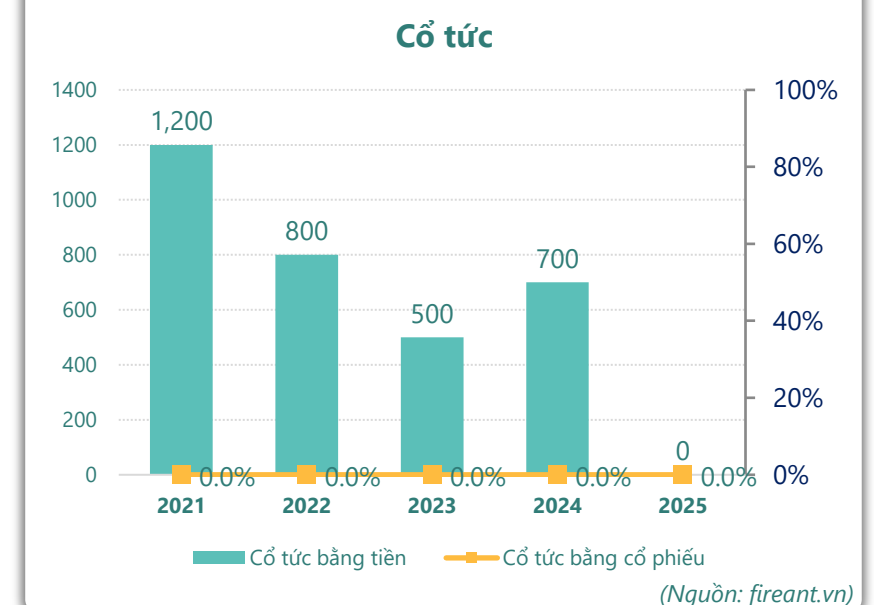
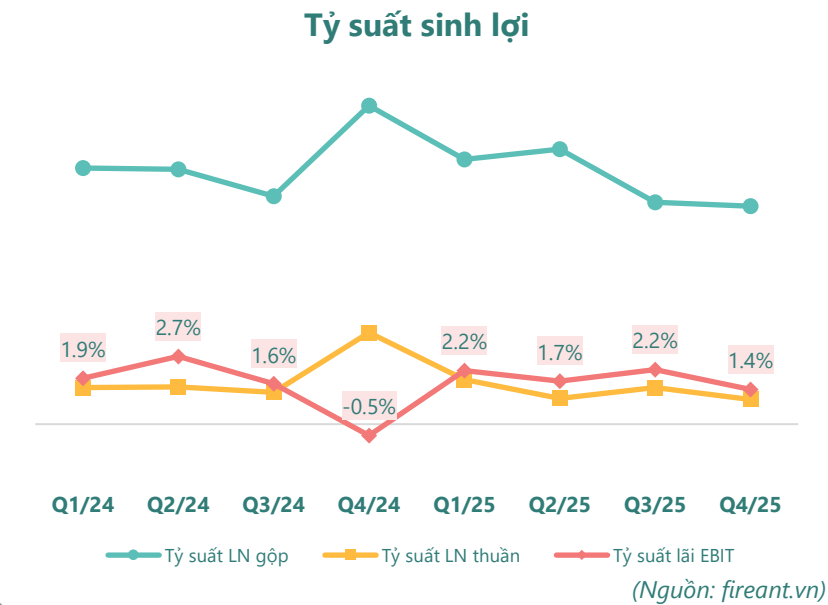
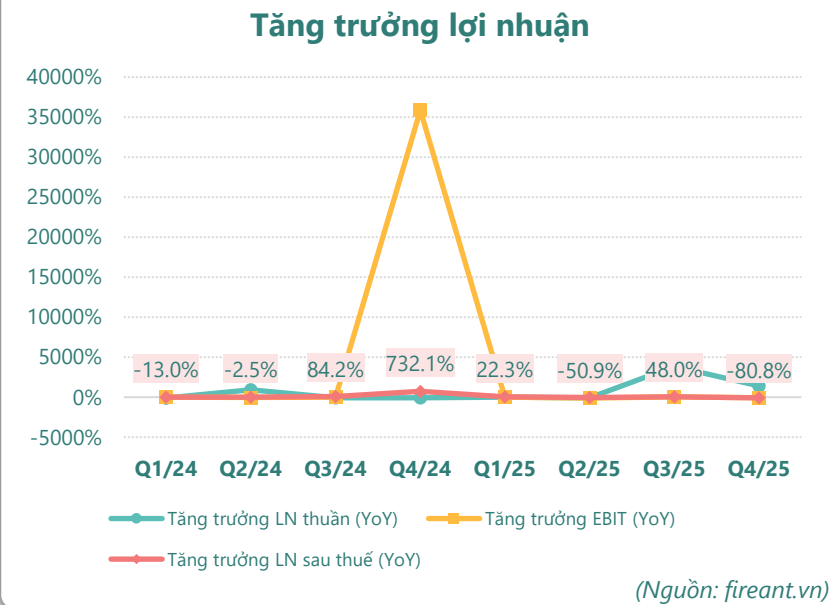
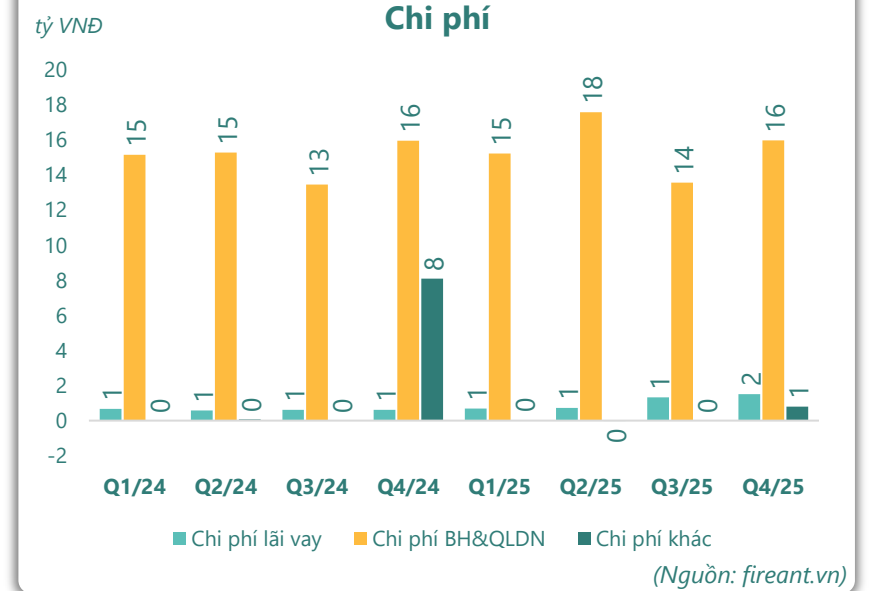
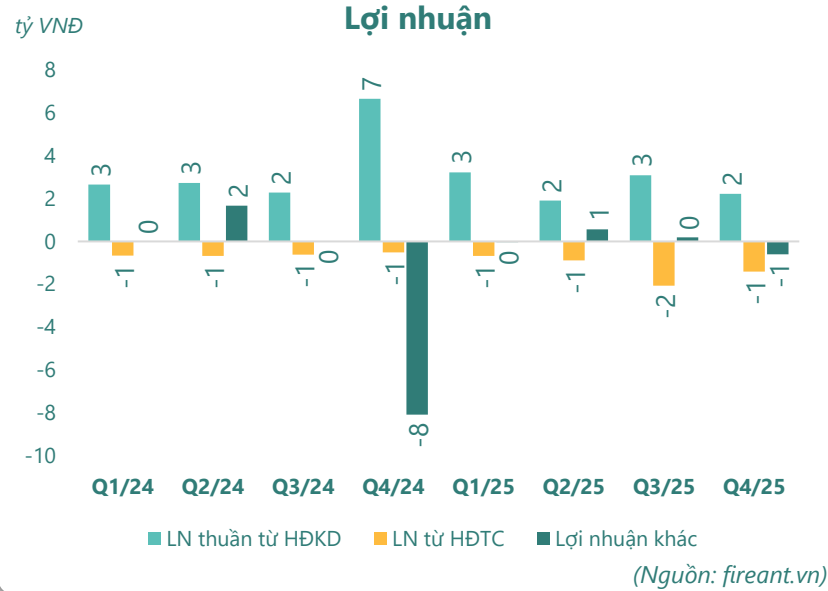
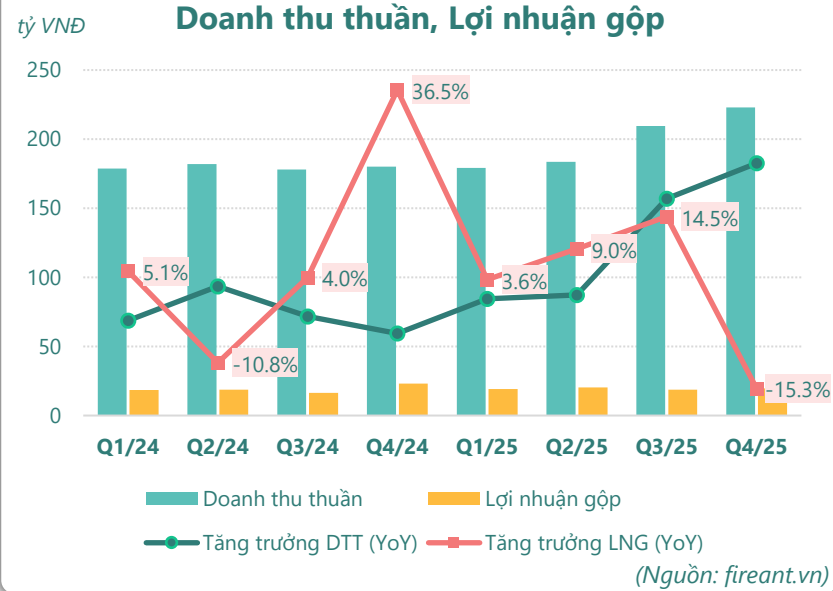
DT thuần 2025
795
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.0 10.7%

LN thuần 2025
10.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.90 -26.9%

LN sau thuế 2025
7.79
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.80 687%



KẾT QUẢ KINH DOANH

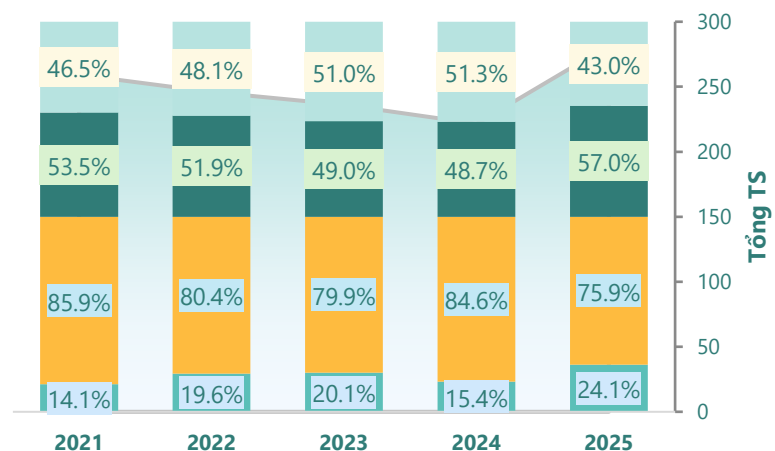




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

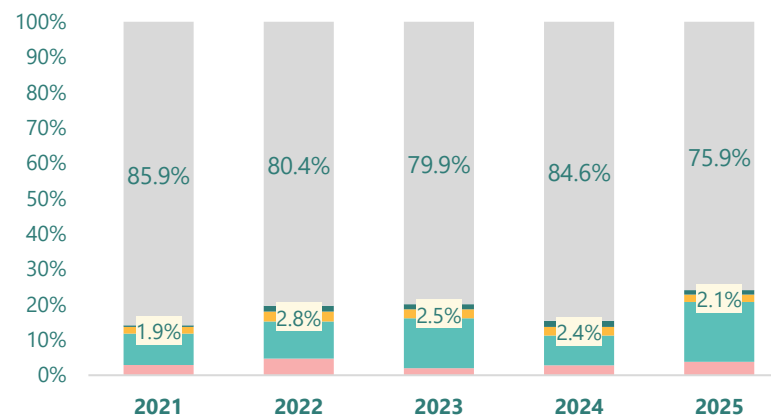
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

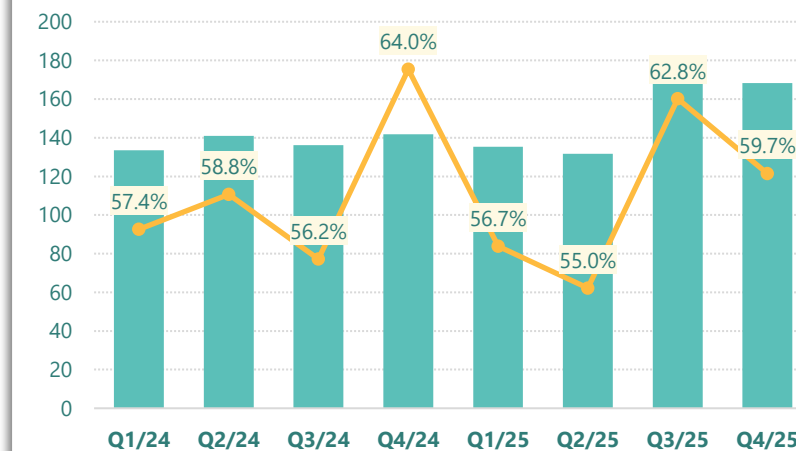


Tiền và Đ.Tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

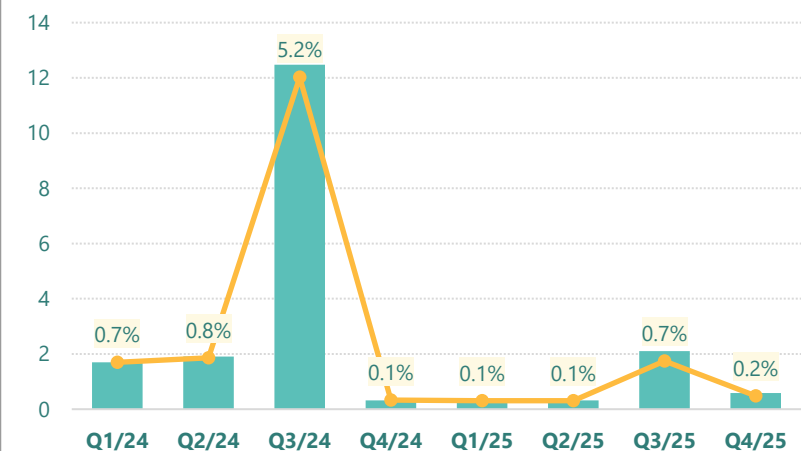


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

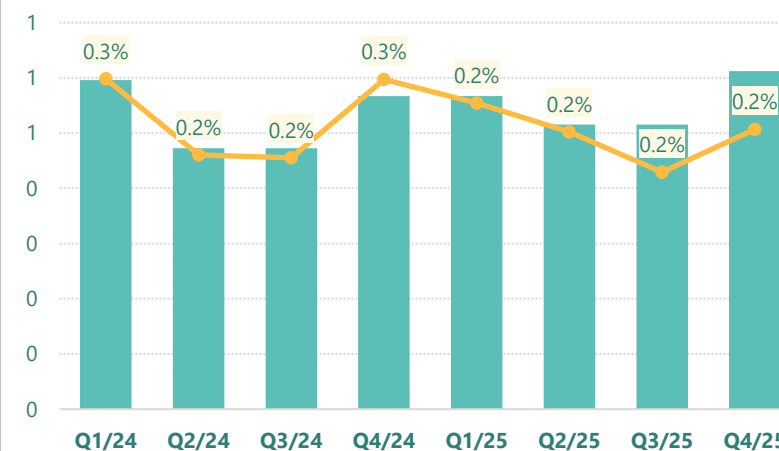


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

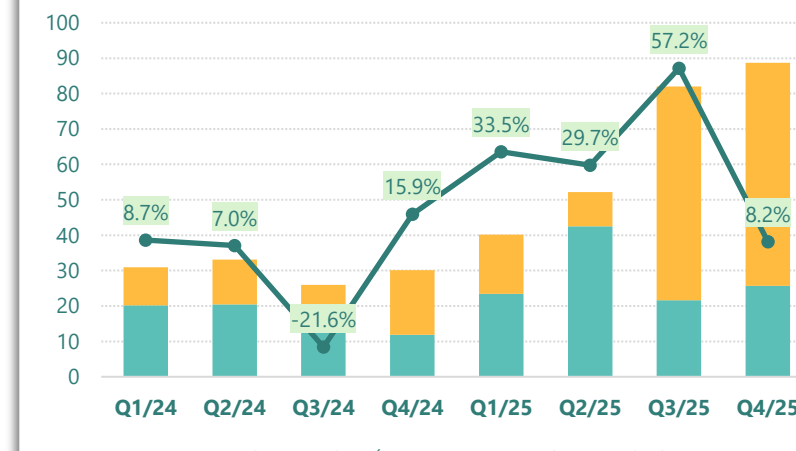


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



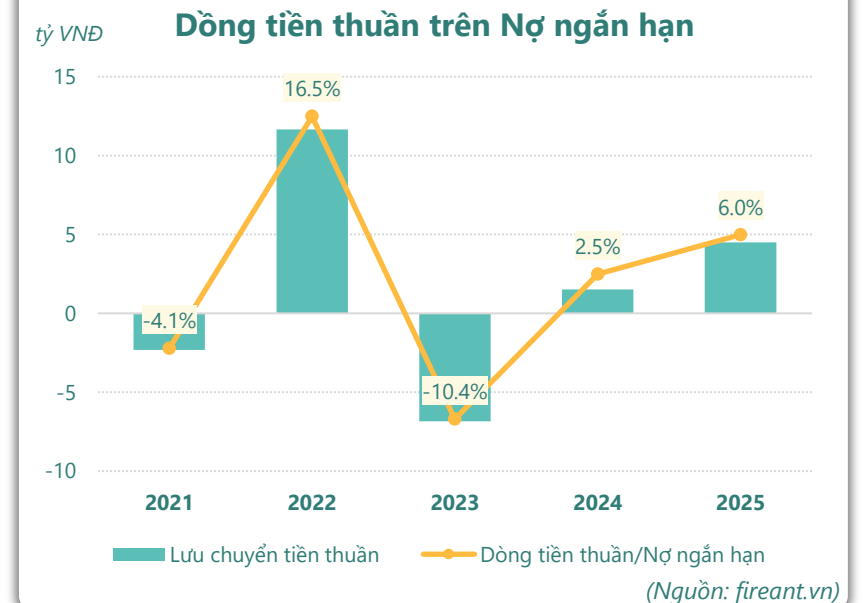
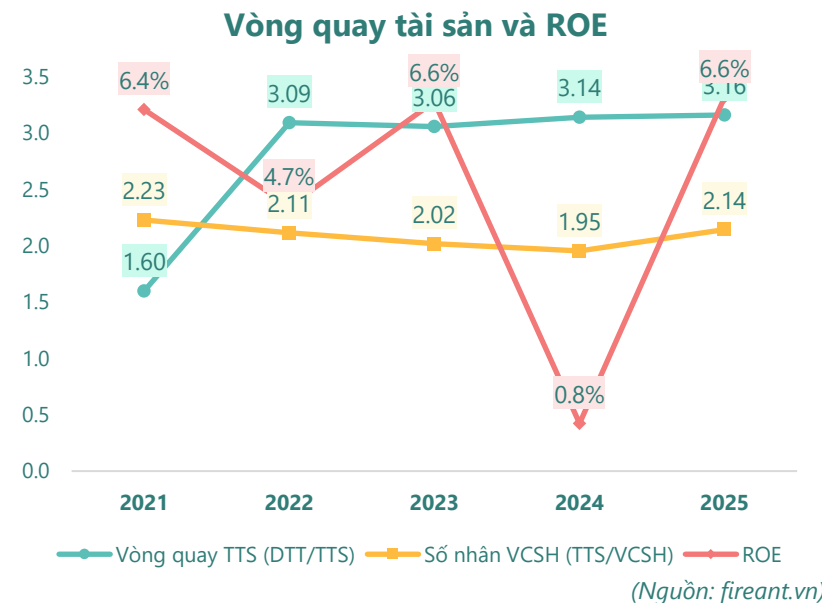
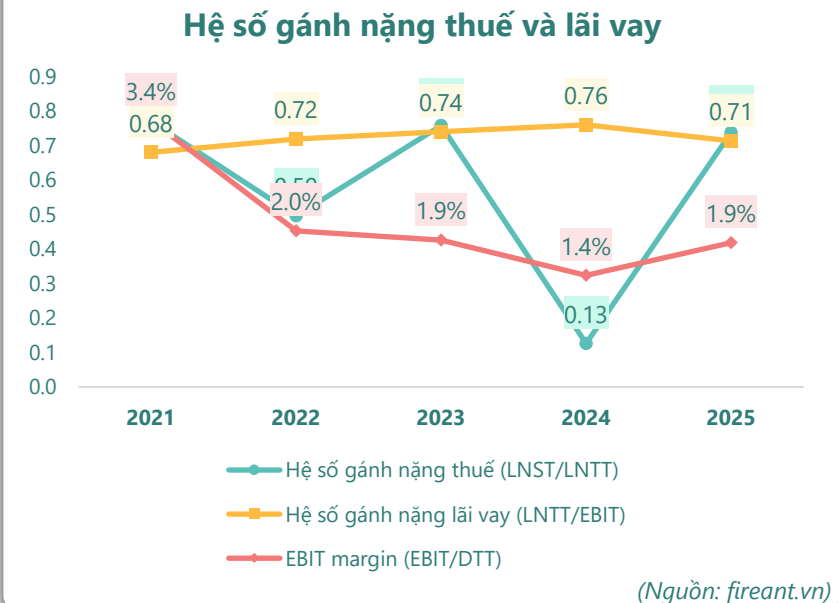
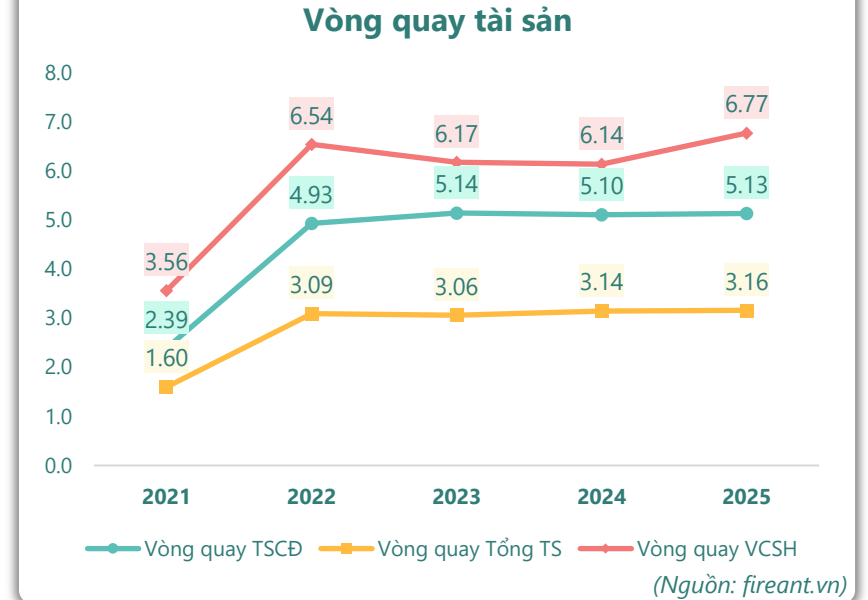
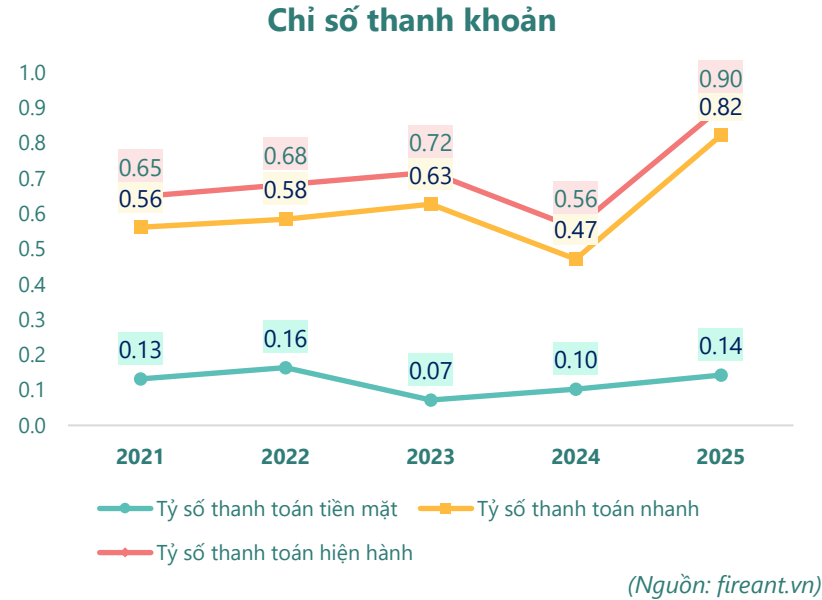
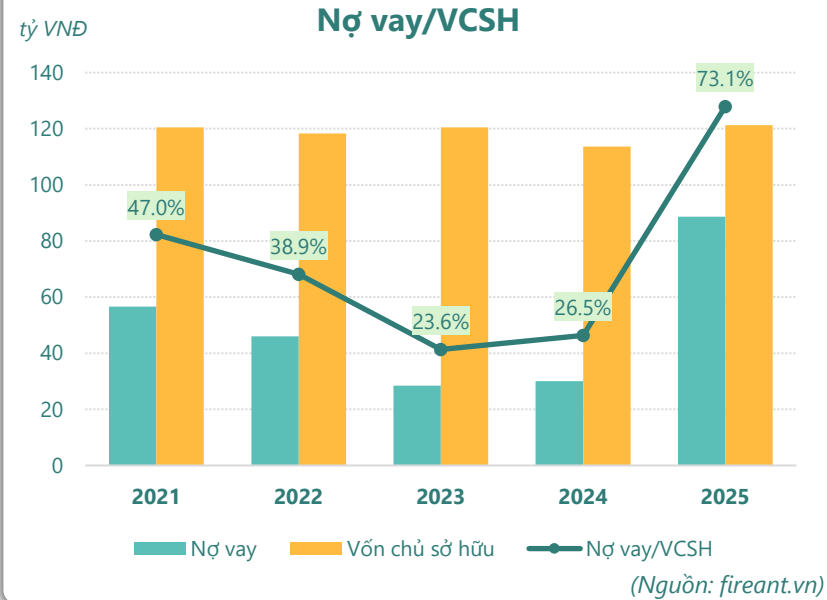
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	223	180	23.8%	795	719	10.7%
Giá vốn hàng bán	203	157	29.5%	717	642	11.7%
Lợi nhuận gộp	19.6	23.1	-15.2%	77.9	76.7	1.6%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.06	0.05	31.8%
Chi phí TC	1.41	0.52	171%	5.09	2.51	103%
Chi phí lãi vay	1.50	0.61	147%	4.24	2.48	71.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.12	6.20	30.9%	27.8	22.9	21.4%
Chi phí QLDN	7.86	9.77	-19.5%	34.6	37.0	-6.6%
LN thuần từ HĐKD	2.22	6.65	-66.6%	10.4	14.3	-26.9%
Lợi nhuận khác	-0.60	-8.08	92.5%	0.12	-6.42	102%
LN trước thuế	1.61	-1.43	213%	10.6	7.86	34.3%
Lợi nhuận sau thuế	0.68	-6.30	111%	7.79	0.99	687%
LNST của CĐ cty mẹ	0.68	-6.30	111%	7.79	0.99	687%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.20	5.67	1.73	-1.22	1.14	1.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.16	-12.0	-0.82	-2.03	-49.2	-2.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.15	4.13	7.44	12.0	29.8	6.70
Tiền đầu kỳ	11.5	8.43	6.25	14.6	23.3	5.03
Lưu chuyển tiền thuần	-3.11	-2.18	8.35	8.70	-18.3	5.72
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.43	6.25	14.6	23.3	5.03	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	282	221	27.2%
Tài sản ngắn hạn	67.9	34.1	99.0%
Tiền và tương đương tiền	10.7	6.25	71.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	47.6	18.6	156%
Hàng tồn kho	5.93	5.38	10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.59	3.91	-8.0%
Tài sản dài hạn	214	187	14.2%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	168	142	18.7%
Bất động sản đầu tư	37.9	39.7	-4.6%
Tài sản dở dang	0.59	0.31	85.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.61	0.57	7.9%
Tài sản dài hạn khác	6.39	4.79	33.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	161	108	48.9%
Nợ ngắn hạn	75.4	61.0	23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.7	11.8	117%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	27.3	-37.8%
Nợ dài hạn	85.2	46.8	81.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.0	18.3	245%
Nguồn vốn chủ sở hữu	121	114	6.7%
Vốn chủ sở hữu	121	114	6.7%
Vốn điều lệ	72.0	72.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

